

Bản án số 92/2023/DS-PT

Ngày 10 – 8 – 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Hiếu

Bà Đỗ Thị Thuý Năng

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10-8-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2023/QĐ-PT ngày 05-7-2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 160/2023/QĐ-PT ngày 27-7-2023; giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị Thu V**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ 15, phường A, quận B, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: 31 đường C, quận D, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thuý K, sinh năm: 1994; Địa chỉ: 300 E, phường F, quận G, thành phố Đà Nẵng; theo Giấy ủy quyền lập ngày 19-6-2023 tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng; có mặt.

* ***Bị đơn:*** Bà **Đặng Thị N**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 40, phường A, quận B, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 78/7/14 H, phường 1X, quận I, thành phố Hồ Chí Minh; theo

Giấy ủy quyền lập ngày 20-02-2023 tại Văn phòng Công chứng V1, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

** Người kháng cáo: Bị đơn - bà Đặng Thị N.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thu V trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:*

Bà và bà Đặng Thị N là bạn bè quen biết nên lúc khó khăn, bà N đã ngỏ ý mượn tiền của bà V nên ngày 04-9-2019, bà V và bà N ra phòng công chứng số X thành phố Đà Nẵng làm hợp đồng vay tiền với số tiền là 1.900.000.000đ và thời hạn mượn vay là 24 tháng. Các bên đã giao nhận tiền đầy đủ.

Sau đó, bà N tiếp tục mượn tiền bà V. Vì tin tưởng nên bà V đã tiếp tục cho bà N mượn tiền với số tiền là 543.000.000đ. Ngày 15-4-2020, Bà N đã tự viết giấy mượn tiền cho bà V để làm tin và hứa sẽ trả cho bà V đến thời hạn là ngày 30-12-2020.

Tiếp đến ngày 02-5-2020, bà N tiếp tục mượn bà V số tiền 400.000.000đ và bà cũng tự viết giấy mượn tiền và ký hứa đến ngày 30-12-2020 trả đầy đủ. Tổng số tiền 03 lần mà bà N đã mượn bà V là 2.843.000.000đ.

Thế nhưng đến hết thời hạn trả nợ ngày 30-12-2020, bà V đã yêu cầu bà N trả tiền thế nhưng bà N vẫn không chịu trả lấy đủ lý do. Sau đó đến hết hạn hợp đồng vay ngày 04-9-2019, bà V tiếp tục yêu cầu bà N thanh toán đủ số tiền đã vay mượn bà V 03 lần nêu trên. Việc bà V nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N hứa hẹn mãi nhưng vẫn không thực hiện. Bà N biết rằng mình không có khả năng trả nợ như thời hạn cam kết với bà V nên bà N đã hứa hẹn với bà V là khi nào bà N nhận được thửa đất đền bù sẽ đưa thửa đất đó cho bà V để đảm bảo khoản nợ của bà N đối với bà V.

Nay, nhận thấy rằng khoản nợ ngày càng quá nhiều và thời gian cũng đã lâu nhưng bà N vẫn không chịu trả toàn bộ số nợ cho bà V. Vì vậy, nay để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của mình, bà V làm đơn khởi kiện này gửi đến Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn với yêu cầu như sau:

- Buộc bà Đặng Thị N trả cho bà V số tiền nợ gốc 2.843.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tính đến ngày 04-4-2023 là 512.721.096đ. Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 04-4-2023 là 3.355.721.096đ.

** Bị đơn - bà Đặng Thị N trình bày tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải:*

Bà N quen biết bà V qua chơi biêu từ năm 2019. Qua sự giới thiệu của bạn bè, từ năm 2019 bà N có chủ động vay mượn bà V để về buôn bán. Lúc đầu, bà N vay bà V 100 triệu, lãi 20 triệu, bà V đưa bà N 80 triệu, bà N góp ngày 01 triệu. Sau khi góp đc 45 ngày (45 triệu) cho bà V thì bà N không có khả năng trả

nữa, nên bà N xin bà V thôi non, nghĩa là bà V sẽ trừ tiền lời 20 triệu, đưa lại có bà N 25 triệu và coi như bà N vẫn còn nợ bà V 100 triệu.

Sau đó, bà N vay thêm nhiều lần 100 triệu nữa, cũng với hình thức như trên, được một thời gian thì bà N không có khả năng trả nợ nữa, nên bà V đã yêu cầu bà N ra công chứng để làm hợp đồng vay để vay số tiền 1.900.000.000đ.

Đối với các Giấy mượn tiền ngày 15-4-2020 vay số tiền 543.000.000đ và Giấy mượn tiền ngày 02-5-2020 vay số tiền 400.000.000đ thì bà N cũng vay với hình thức nêu trên, sau đó không còn khả năng trả nữa thì bà V buộc bà N xuống nhà bắt bà N viết Giấy mượn tiền.

Nay bà V khởi kiện bà yêu cầu bà N trả cho bà V số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10-02-2023 là 3.341.439.178đ (trong đó nợ gốc: 2.843.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán là 471.439.178đ) thì bà N đồng ý trả nợ, nhưng xin bà V cho bớt số tiền phải trả lại, cụ thể như sau: bà N xin trả tiền gốc 2.843.000.000đ và không trả lãi, tiền gốc thì bà N xin trả trước 1.000.000.000đ sau khi bà N bán được đất, số tiền gốc còn lại thì bà N xin trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng cho đến khi hết nợ. Vì hiện tại hoàn cảnh của bà N rất khó khăn, không có chỗ ở, bà N phải đi làm thuê sống qua ngày. Bà N được thừa kế một lô đất hiện nay đang được Nhà nước làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận, giá trị lô đất trên thị trường khoảng 2,5 tỷ đồng. Nếu bà N bán được lô đất này thì bà N sẽ trả cho bà V theo cam kết như trên.

Tại phiên tòa, bà N và đại diện theo uỷ quyền của mình đã thay đổi lời khai, bị đơn cho rằng tất cả hợp đồng vay tại phòng công chứng và 02 Giấy mượn tiền ngày 15-4-2020 và 02-5-2020 đều là do bà N bị bà V ép buộc ký và viết. Ngay cả Giấy uỷ quyền tại UBND phường A về việc bà N uỷ quyền cho bà V được thay mặt bà làm các thủ tục giấy tờ liên quan đến nhà và đất giải tỏa, đền bù tại tổ 40 phường A, quận B, Tp Đà Nẵng cũng là do bà N bị bà V ép buộc. Do vậy, bị đơn không đồng ý trả số tiền nợ như nguyên đơn yêu cầu, đồng thời bị đơn cho rằng đây là hình thức cho vay lãi nặng và đề nghị Tòa án xử lý hành vi cho vay lãi nặng của bà V.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà Nguyễn Thị Thu V đối với bị đơn- bà Đặng Thị N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Đặng Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 2.843.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tạm tính đến ngày 04-4-2023 là 512.721.096đ (lãi suất 10%/ năm). Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 04-4-2023 là 3.355.721.096đ.

** Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đã xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 như sau:*

- Căn cứ vào: khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V đối với bà Đặng Thị N về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Xử: Buộc bà Đặng Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 2.843.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền tạm tính đến ngày 04-4-2023 là 512.721.096đ (lãi suất 10%/năm). Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 04-4-2023 là 3.355.721.096đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn- bà Đặng Thị N được miễn nộp án phí.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền tạm ứng án phí 47.820.255đ theo biên lai thu số 1365 ngày 04-10-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* *Đơn kháng cáo*: Ngày 17-4-2023, bà Đặng Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu xử lý văn bản số 161/CV-TA của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn; xử lý hành vi cho vay nặng lãi của bà Nguyễn Thị Thu V.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến*:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị N và sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi do nguyên đơn tự nguyện giảm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về “yêu cầu xử lý văn bản số 161/CV-TA của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn; xử lý hành vi cho vay nặng lãi của bà Nguyễn Thị Thu V”. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo về nội dung này theo Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét Đơn kháng cáo của bà Đặng Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm thì thấy:

[2.1] Giữa bà Nguyễn Thị Thu V và bà Đặng Thị N tồn tại 03 hợp đồng vay tiền với tổng số tiền vay là 2.843.000.000đ, cụ thể:

1. Hợp đồng vay tiền ngày 04-9-2019 lập tại Phòng Công chứng số 3 thành phố Đà Nẵng; bà N vay của bà V số tiền 1.900.000.000đ, thời hạn vay 24 tháng; không có lãi suất.
2. Giấy mượn tiền ngày 15-4-2020, bà N vay của bà V số tiền 543.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 30-12-2020.
3. Giấy mượn tiền ngày 02-5-2020, bà N vay của bà V số tiền 400.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 30-12-2020.

Ngoài ra, tại hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bà Đặng Thị N bị bà Nguyễn Thị Thu V ép buộc ký tên trên các Hợp đồng vay tiền và Giấy mượn tiền nói trên như bà N trình bày từ giai đoạn sơ thẩm đến nay. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Đến hạn thanh toán theo các Hợp đồng vay tiền và Giấy mượn tiền nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ nên bà V yêu cầu trả tiền nợ gốc và tính lãi là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Sau khi có kết quả giải quyết sơ thẩm vụ án, bà Đặng Thị N có cung cấp thêm một số tài liệu gồm bản phô tô giấy chơi biêu, hụi, giấy xác nhận hộ nghèo,... Tuy nhiên, Hợp đồng vay tiền ngày 04-9-2019; Giấy mượn tiền ngày 15-4-2020 và Giấy mượn tiền ngày 02-5-2020 không liên quan, không có nội dung nào dẫn chiếu đến các giấy chơi biêu, hụi giữa bà Nguyễn Thị Thu V và bà Đặng Thị N mà bà N cung cấp. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng gì làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên không có căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm như đơn kháng cáo của bà Đặng Thị N.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Đặng Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 2.843.000.000đ nợ gốc và tiền

lãi chậm thanh toán tính đến ngày 04-4-2023 là 512.721.096đ (lãi suất 10%/năm); tổng cộng 3.355.721.096đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng ý giảm cho bà Đặng Thị N còn 50% tiền lãi mà bản án sơ thẩm đã quyết định, chỉ yêu cầu tiền lãi là 256.360.548đ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Do vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi; bà Đặng Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền nợ gốc 2.843.000.000đ và 50% tiền lãi chậm thanh toán 256.360.548đ; Tổng cộng là 3.099.360.548đ.

[4] Án phí dân sự:

Án phí sơ thẩm bà Đặng Thị N phải chịu trên số tiền phải trả là 3.099.360.548đ.

Án phí phúc thẩm bà Đặng Thị N phải chịu do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Tuy nhiên, do bà N thuộc trường hợp hộ nghèo nên được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định.

[5] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 148, Điều 289, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 280, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần Đơn kháng cáo về “*Yêu cầu xử lý văn bản số 161/CV-TA của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn; xử lý hành vi cho vay nặng lãi của bà Nguyễn Thị Thu V*”.

II. Không chấp nhận Đơn kháng cáo của bị đơn - bà Đặng Thị N;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Đà Nẵng (về tiền lãi):

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V đối với bà Đặng Thị N về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Đặng Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 2.843.000.000đ (Hai tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu đồng y).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc giảm 50% tiền lãi chậm thanh toán cho bà Đặng Thị N là 256.360.548đ.

Tổng số tiền gốc và lãi bà Đặng Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu V là 3.099.360.548đ (Ba tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị N được miễn nộp án phí.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền tạm ứng án phí 47.820.255đ (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số 1365 ngày 04-10-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị N được miễn nộp án phí.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Đà Nẵng;
- TAND Q. Ngũ Hành Sơn, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Ngũ Hành Sơn, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Thanh Mai